

# ONLINE

[VI] Lớp học tiếng Nhật đầu tiên dành cho cư dân tỉnh Chiba

オンライン

## はじめての にほんご in ちば

ZOOM



ていいん にん せんちゃくじゅん  
**定員：20人(先着順)**  
20 chō  
\*Ưu tiên người đến trước

べんきょう ひと  
**はじめて勉強する人**  
Dành cho người mới  
bắt đầu

ちばけんざいじゅうしゃ  
**千葉県在住者のみ**  
Chỉ dành cho cư dân  
tỉnh Chiba

むりょう  
**無料 (¥0)**  
Miễn phí (0 yên)

にちじ  
**日時 / Lịch trình**

がつ にち がつ にち かい  
**11月28日～1月30日 (24回)**

げつようび すいようび きんようび ごぜん  
**月曜日・水曜日・金曜日 / 午前 10:00-11:30**

**28 tháng 11 – 30 tháng 1 (24 lần)**

**Thứ Hai, Thứ Tư, Thứ Sáu / 10:00-11:30**

もうしこみ  
**申込**  
**Đăng ký**



<https://forms.office.com/r/81HjTuA6wf>

- **2025年11月14日までに、上のQRコードから申し込んでください。**  
Nộp đơn trước ngày 14 tháng 11 năm 2025 bằng mã QR ở trên.
- **2025年11月21日に、レベルチェックテストがあります。**  
Bài kiểm tra trình độ / bài kiểm tra xếp lớp vào ngày 21 tháng 11 năm 2025.
- **千葉県に住んでいる人（16歳以上）が申込できます。**  
Bất kỳ ai từ 16 tuổi trở lên đang sống tại tỉnh Chiba đều có thể đăng ký.
- **近くに日本語教室がないひとを優先します。**  
Ưu tiên những người không có lớp học tiếng Nhật gần đó.
- **電子メールアドレス・インターネット接続が必要です。**  
Yêu cầu địa chỉ email và kết nối internet.
- **料理、書道体験イベント（いずれも託児あり）もあります。**  
Các sự kiện thực tế với dịch vụ chăm sóc trẻ em; nấu ăn và thư pháp Nhật Bản.

しつもん  
**質問 / Yêu cầu**  
**質問 / thông tin**

にほんこくさいきょうりょくせんたー げつようび きんようび  
日本国際協力センター（月曜日～金曜日：10:00-16:00）  
Trung tâm Hợp tác Quốc tế Nhật Bản  
TEL : 03-6838-2738 / FAX : 03-6838-2721  
Email : [courses@jice.org](mailto:courses@jice.org)



文部科学省

主催：千葉県 / Tỉnh Chiba

運営：(公財)ちば国際コンベンションビューロー、(一財)日本国際協力センター

Văn phòng Hội nghị và Trung tâm Quốc tế Chiba / Trung tâm Hợp tác Quốc tế Nhật Bản

令和7年度文部科学省「地域日本語教育の総合的な体制づくり推進事業」活用

スケジュール・ばしょ（10:00 - 11:30）

Lịch trình và địa điểm

|    | ひづけ       | Ngày        | Tuần    | ないよう/Chủ đề                                                  | ばしょ/Địa điểm                                                                                                    |
|----|-----------|-------------|---------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 0  | 11/21(金)  | 21 tháng 11 | Thứ Sáu | レベルチェックテスト<br>Kiểm tra cấp độ / Vị trí Bài kiểm tra          | オンライン<br>Zoom 直播 tuyến                                                                                          |
| 1  | 11/28 (金) | 28 tháng 11 | Thứ Sáu | じこしょうかいを しましょう。<br>Tự giới thiệu                             | オンライン<br>Zoom 直播 tuyến<br>   |
| 2  | 12/1 (月)  | 1 tháng 12  | Thứ hai | あいさつを しましょう。<br>Tự ngữ chào hỏi                              |                                                                                                                 |
| 3  | 12/3 (水)  | 3 tháng 12  | Thứ tư  | きょうしつの ことばを はなしましょう。<br>Cách diễn đạt trong lớp học          |                                                                                                                 |
| 4  | 12/5 (金)  | 5 tháng 12  | Thứ Sáu | かずを かぞえましょう。<br>Tự ngữ biểu thị số                           |                                                                                                                 |
| 5  | 12/8 (月)  | 8 tháng 12  | Thứ hai | じかんについてはなしましょう。<br>Tự ngữ biểu thị thời gian                 |                                                                                                                 |
| 6  | 12/10 (水) | 10 tháng 12 | Thứ tư  | いちにちのこうどうをはなしましょう。<br>Tự ngữ dùng trong hoạt động hàng ngày  |                                                                                                                 |
| 7  | 12/12 (金) | 12 tháng 12 | Thứ Sáu | かれんだーをよみましょう。<br>Tự ngữ dùng trong lịch                      |                                                                                                                 |
| 8  | 12/15 (月) | 15 tháng 12 | Thứ hai | ひづけについてはなしましょう。<br>Tự ngữ biểu thị ngày tháng                |                                                                                                                 |
| 9  | 12/17 (水) | 17 tháng 12 | Thứ tư  | たべものはなしをしましょう。<br>Tự ngữ biểu thị thực phẩm                  |                                                                                                                 |
| 10 | 12/19 (金) | 19 tháng 12 | Thứ Sáu | <イベント>しょうをしましょう<br><Sự kiện> Trải nghiệm thư pháp Nhật Bản   | ①                                                                                                               |
| 11 | 12/22 (月) | 22 tháng 12 | Thứ hai | ばしょのはなしをしましょう。<br>Tự ngữ liên quan đến địa điểm              | オンライン<br>Zoom 直播 tuyến<br>  |
| 12 | 12/24 (水) | 24 tháng 12 | Thứ tư  | みちじゅんのはなしをしましょう。<br>Tự ngữ liên quan đến phương hướng        |                                                                                                                 |
| 13 | 12/26 (金) | 26 tháng 12 | Thứ Sáu | りょうりのはなしをしましょう。<br>Tự ngữ dùng trong nấu ăn                  |                                                                                                                 |
| 14 | 1/5 (月)   | 5 tháng 1   | Thứ hai | <イベント>りょうりを しましょう。<br><Sự kiện> Cùng nấu ăn nào.             | ②                                                                                                               |
| 15 | 1/7 (水)   | 7 tháng 1   | Thứ tư  | かいものことばをはなしましょう。<br>Tự ngữ dùng trong mua sắm                | オンライン<br>Zoom 直播 tuyến<br> |
| 16 | 1/9 (金)   | 9 tháng 1   | Thứ Sáu | すきなことを はなしましょう。<br>Tự ngữ chỉ những món ăn yêu thích của bạn |                                                                                                                 |
| 17 | 1/14 (水)  | 14 tháng 1  | Thứ tư  | えいようのはなしをしましょう。<br>Tự ngữ liên quan đến dinh dưỡng           |                                                                                                                 |
| 18 | 1/16 (金)  | 16 tháng 1  | Thứ Sáu | からだのはなしをしましょう。<br>Tự ngữ liên quan đến các bộ phận cơ thể    |                                                                                                                 |
| 19 | 1/19 (月)  | 19 tháng 1  | Thứ hai | びょうきのはなしをしましょう。<br>Tự ngữ diễn đạt tình trạng                |                                                                                                                 |
| 20 | 1/21 (水)  | 21 tháng 1  | Thứ tư  | さいがいについてはなしましょう。<br>Tự ngữ liên quan đến thiên tai           |                                                                                                                 |
| 21 | 1/23 (金)  | 23 tháng 1  | Thứ Sáu | ひなんについて はなしましょう。<br>Tự ngữ liên quan đến sơ tán              |                                                                                                                 |
| 22 | 1/26 (月)  | 26 tháng 1  | Thứ hai | きもちを はなしてみましょう。<br>Tự ngữ thể hiện cảm xúc                   |                                                                                                                 |
| 23 | 1/28 (水)  | 28 tháng 1  | Thứ tư  | すびーちを れんしゅうしましょう。<br>Luyện nói                               |                                                                                                                 |
| 24 | 1/30 (金)  | 30 tháng 1  | Thứ Sáu | <イベント> はっぴょうしましょう。<br><Sự kiện> Cùng phát biểu nào.          | ① &                        |

まくはりとう かい

① 幕張テクノガーデン D棟14階

Văn phòng Hội nghị và Trung tâm Quốc tế Chiba,  
Tầng 14, Tòa nhà Makuhari Techno-Garden D.



ちばししょうがいがくしゅうかい ちょうりしつ

② 千葉市生涯学習センター 3階 調理室

Trung tâm Học tập Suốt đời Thành phố  
Chiba,  
Tầng 3 (Chori-Shitsu)

